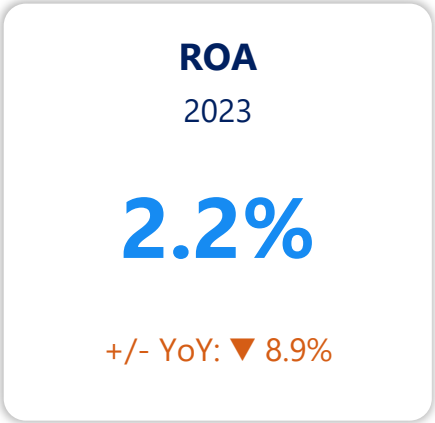
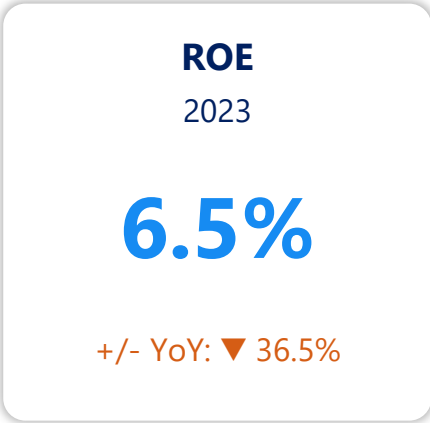
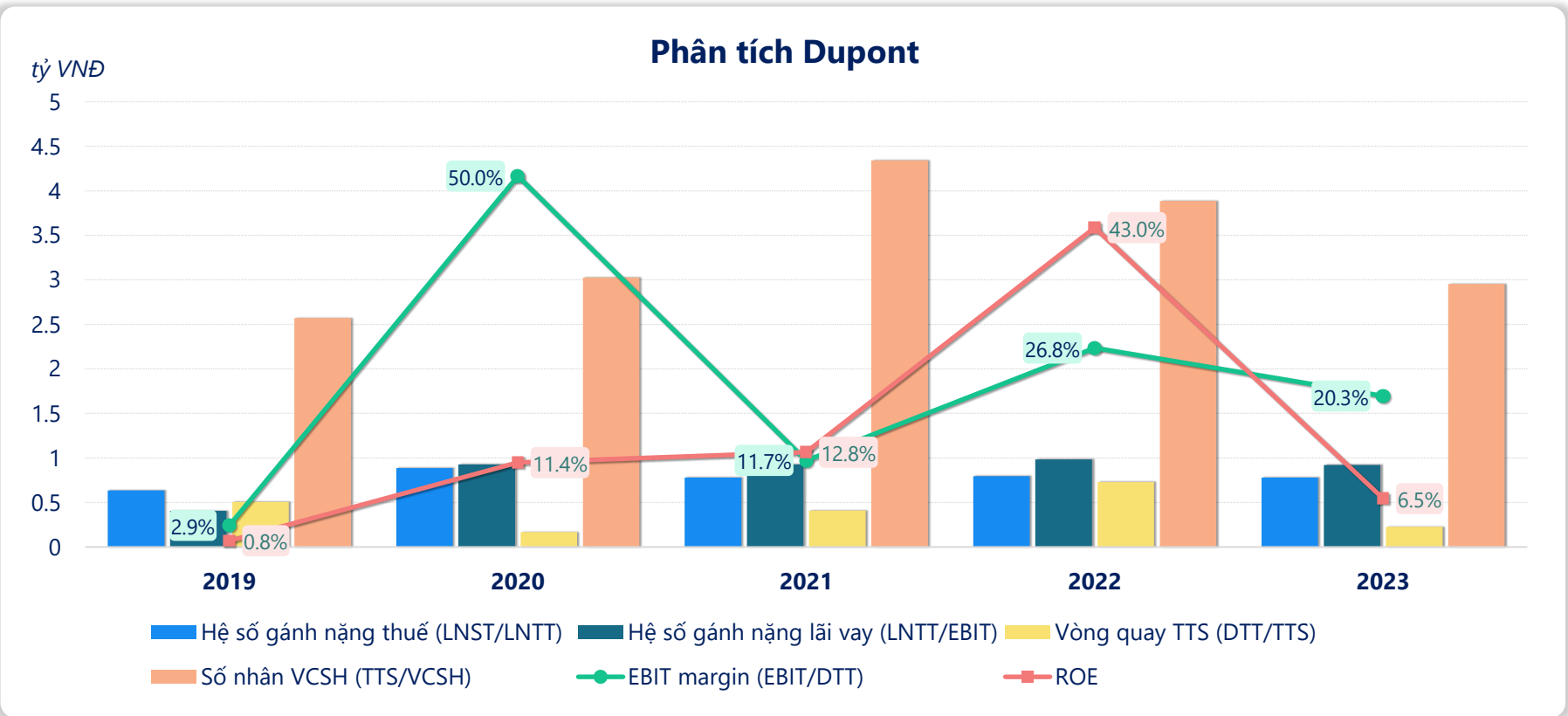
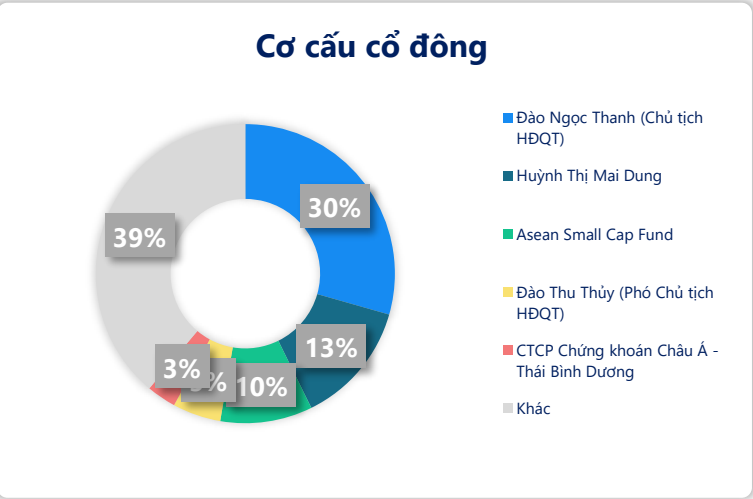


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

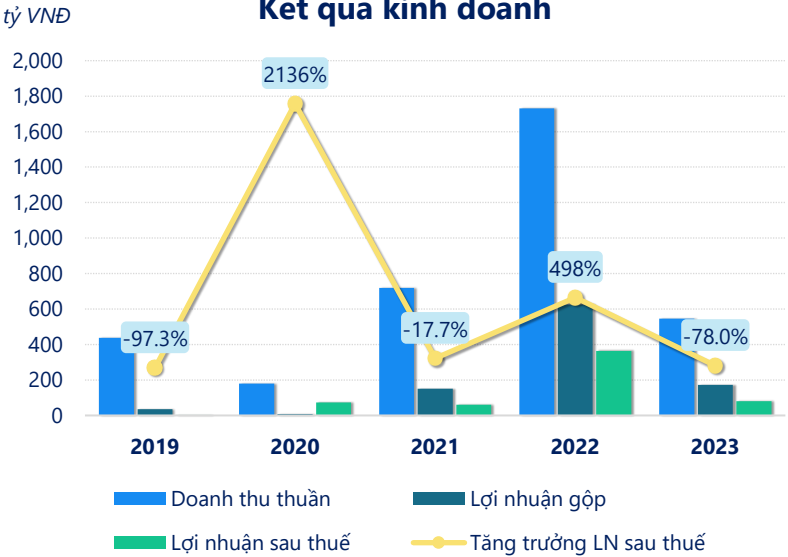
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		28,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		24,579 - 41,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		885
Số lượng CPLH (CP)		31,174,719
KLGD BQ 20 phiên (CP)		42,415
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		1.26
EPS		1,823
P/E		15.6

	YTD	1T	3T	6T
CSC	-10.9%	-5.0%	-3.7%	-8.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập đoàn Cotana (HNX: CSC)

Kết quả kinh doanh

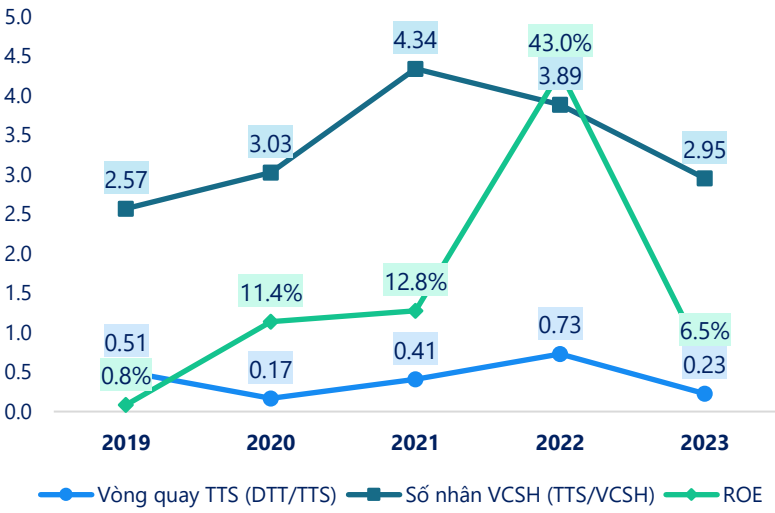


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 20.3% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.78 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.92 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

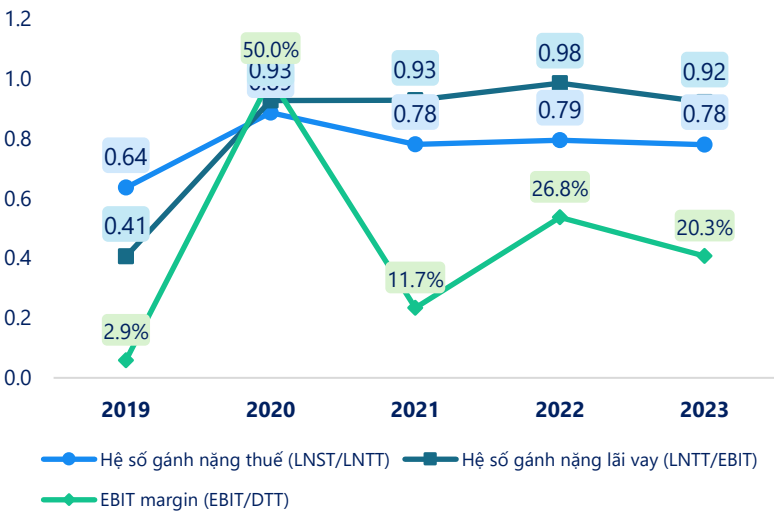
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh CSC năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 68.5% chỉ còn 546.0 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 78.0% chỉ còn 79.75 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 6.53%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

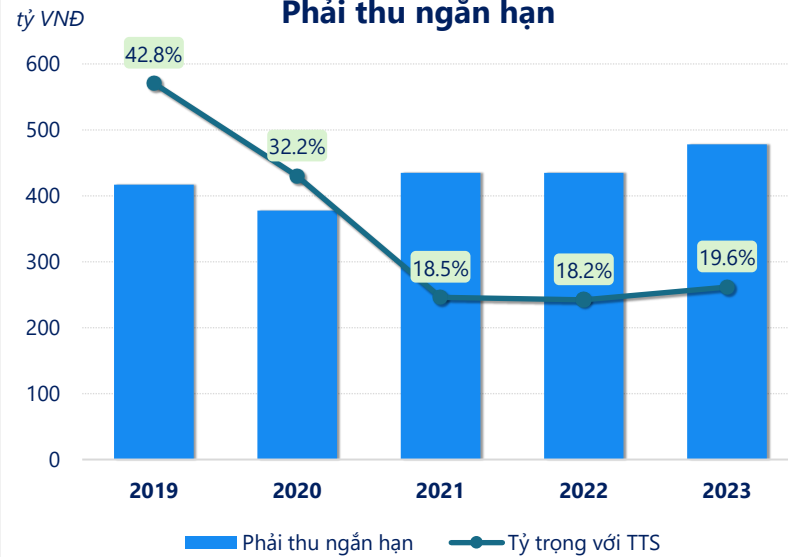


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.23, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.95 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

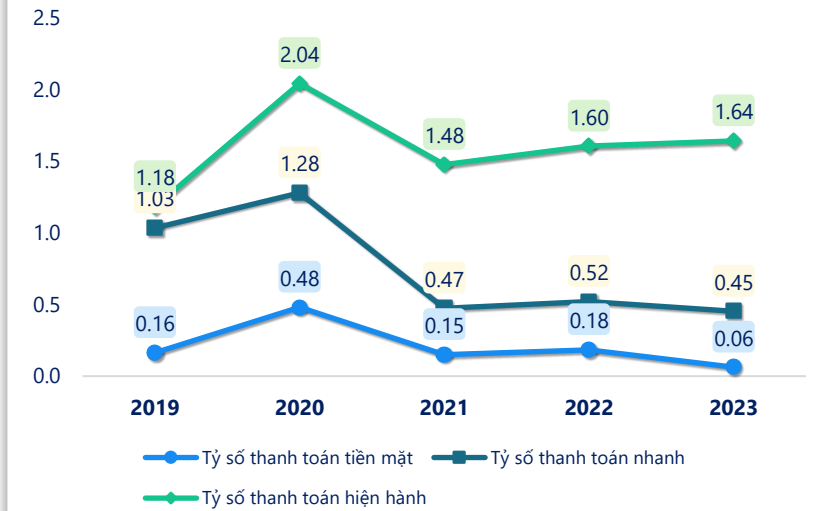
Phải thu ngắn hạn



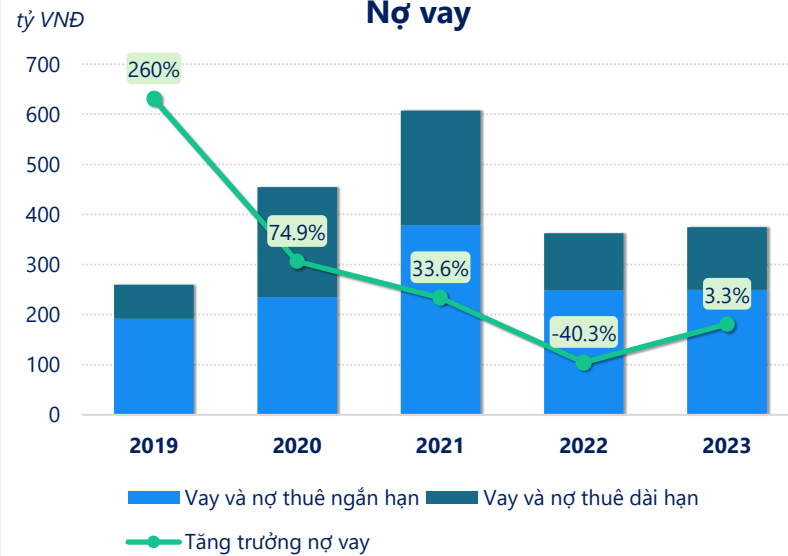
Hàng tồn kho



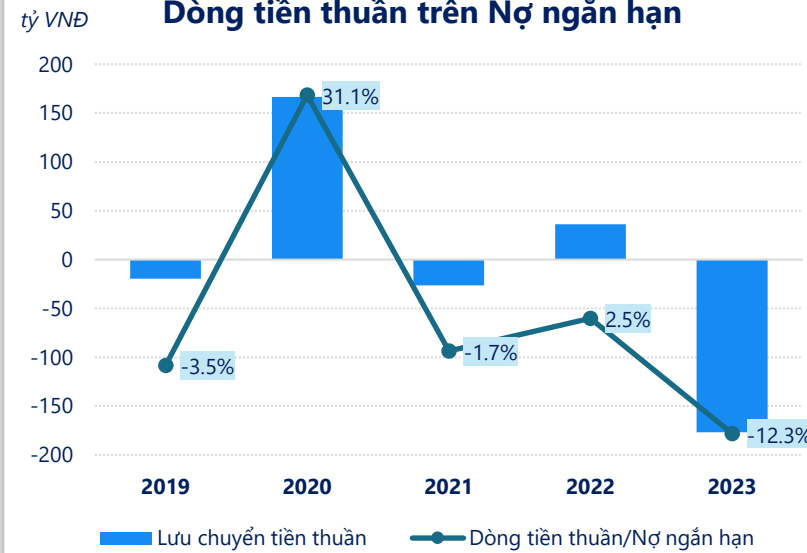
Chỉ số thanh khoản



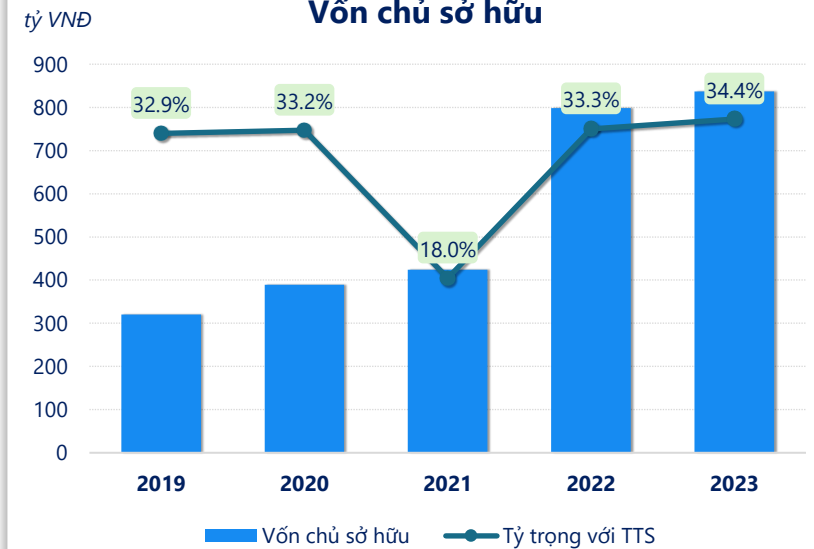
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,439	2,393	1.9%
Tài sản ngắn hạn	2,372	2,326	2.0%
Tiền và tương đương tiền	90.9	268	-66.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.5	39.9	4.0%
Phải thu ngắn hạn	478	435	10.0%
Hàng tồn kho	1,719	1,571	9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	42.7	13.2	223%
Tài sản dài hạn	67.0	66.9	0.2%
Phải thu dài hạn	0.38	1.56	-75.8%
Tài sản cố định	39.3	43.2	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.02	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.0	12.1	7.7%
Tài sản dài hạn khác	14.3	8.99	58.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,600	1,595	0.3%
Nợ ngắn hạn	1,441	1,449	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	247	249	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	421	437	-3.6%
Nợ dài hạn	159	146	8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	125	113	10.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	839	798	5.2%
Vốn chủ sở hữu	839	798	5.2%
Vốn điều lệ	312	256	22.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	437	180	720	1,731	546
Giá vốn hàng bán	403	171	568	1,107	373
Lợi nhuận gộp	34.6	8.79	151	624	173
Doanh thu HĐTC	5.79	107	2.06	7.76	6.99
Chi phí TC	7.99	6.47	6.15	11.8	8.73
Chi phí lãi vay	7.61	6.63	6.13	7.14	8.73
LN trong công ty LKLD	0.31	-0.13	-0.23	1.81	0.66
Chi phí bán hàng	0	0	25.1	123	36.0
Chi phí QLDN	26.6	24.0	45.1	43.2	34.6
LN thuần từ HĐKD	6.16	85.3	76.6	456	102
Lợi nhuận khác	-0.97	-2.10	1.31	0.78	0.83
LN trước thuế	5.19	83.2	77.9	457	102
Lợi nhuận sau thuế	3.30	73.7	60.7	363	79.8
LNST của CĐ cty mẹ	2.85	40.3	51.9	263	53.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.4	-174	-147	271	-181
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-142	141	-8.15	-6.22	-4.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	152	200	129	-228	8.10
Tiền đầu kỳ	111	91.3	258	232	268
Lưu chuyển tiền thuần	-19.7	167	-26.4	36.1	-177
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	91.3	258	232	268	90.9